

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường
Năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	2893	730	788	866	599
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	2849 95.51%	702 96.16%	738 93.65%	834 96.30%	575 95.99%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	133 4.46%	28 3.84%	50 6.35%	31 3.58%	24 4.01%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	1 0.03%			1 0.12%	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)					
II	Số học sinh chia theo học lực	2893	730	788	866	599
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	705 23.63%	199 27.26%	160 20.30%	233 26.91%	113 18.86%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	1156 38.75%	298 40.82%	302 38.32%	349 40.30%	207 34.56%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	1087 36.44%	222 30.41%	316 4.10%	274 31.64%	275 45.91%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	35 1.17%	11 1.51%	10 1.27%	10 1.15%	4 0.67%
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)					
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	2893	730	788	866	599
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	2948 98.83%	719 24.39%	778 26.39%	856 29.04%	595 20.18%
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	174 6.01%	46 6.30%	37 4.70%	74 8.55%	17 2.84%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	531 18.35%	153 20.96%	123 15.61%	159 18.36%	96 16.03%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	40 1.34%	12 1.64%	10 1.27%	10 1.39%	6 1.00%
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	35 1.17%	11 1.51%	10 1.27%	10 1.15%	4 0.67%
4	Chuyên trường đến (tỷ lệ so với tổng số)	12 0.4%	2 0.3%	6 0.8%	2 0.2%	2 0.3%



5	Chuyển trường đi (tỷ lệ so với tổng số)	30 1.0%	6 0.8%	11 1.4%	5 0.6%	8 1.3%
6	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)					
7	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	56 1.9%	9 1.2%	13 1.6%	18 2.1%	16 2.7%
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp thành phố	6			2	4
2	Cấp tỉnh	2				2
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	599				599
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	595				595
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	1434/1459	392/338	400/388	437/429	295/304
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	114	42	28	25	19

Bến Cát, ngày 26 tháng 9 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Phạm Văn Sang



UBND PHƯỜNG BẾN CÁT
TRƯỜNG THCS LÊ QUÝ ĐÔN

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2025-2026

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	34	
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	34 (2207m ²)	0.76m ² /hs
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm		
4	Phòng học nhờ		
5	Số phòng học bộ môn	10 (888m ²)	m ² /hs
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện Nghe nhìn)		m ² /hs
7	Bình quân lớp/phòng học	2lớp/1 phòng	
8	Bình quân học sinh/lớp	45hs/1 lớp	
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng số diện tích đất (m ²)	9799 m ²	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	2260m ²	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	2207m ²	0.76m ² /hs
2	Diện tích phòng học bộ môn(m ²)	888m ²	m ² /hs
3	Diện tích thư viện (m ²)	84m ²	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	690m ²	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	88.8m ²	
6	Diện tích phòng STEM (m ²)	m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		

1.1	Khối lớp 6		
1.2	Khối lớp 7		
1.3	Khối lớp 8		
1.4	Khối lớp 9		
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6		
2.2	Khối lớp 7		
2.3	Khối lớp 8		
1.3	Khối lớp 9		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	m ²	m ² /hs
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	148bộ	19hs/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Tivi	13	
2	Cát xét	4	
3	Đầu Video/dầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	5	
5	Laptop	6	
6	ipad		



	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	Đạt chuẩn		Đạt chuẩn.		0.79m ² /hs
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu-điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Có	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	Có	
XVII	Kết nối internet	Có	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	https://thcslequydon.bencat.edu.vn/	
XIX	Tường rào xây	Có	

Bến Cát, ngày 26 tháng 9 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



Phạm Văn Sang



UBND PHƯỜNG BẾN CÁT
TRƯỜNG THCS LÊ QUÝ ĐÔN

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường
trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2025-2026**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	106		2	89	8	1	6	64	33		92	2		
I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:	91		2	82	7			61	30		89	2		
1	Toán	19			19				15	4		19			
2	Văn	16			15	1			14	2		15	1		
3	Anh	13			12	1			8	5		13			
4	KHTN	18		1	16	1			10	8		18			
5	Công nghệ	3			2	1			1	2		3			
6	Sử - Địa	8			8				4	4		8			
7	GDCD	2			1	1			1	1		2			
8	Tin	4		1	3				2	2		4			
9	Nghệ thuật	3			2	1			2	1		2	1		
10	Thể dục	5			4	1			4	1		5			
II	Cán bộ quản lý	3			3					3		3			
1	Hiệu trưởng	1			1					1		1			
2	Phó hiệu trưởng	2			2					2		2			



